

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP SÔNG DINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Tánh linh, ngày 06 tháng 2 năm 2020

Số: 63/LNSD
V/v: báo cáo công khai chế độ
tiền lương, thưởng năm 2019.

SỞ TÀI CHÍNH BÌNH THUẬN

ĐẾN Số: 4537 / 1
 Ngày: 13/11/2020
 Chuyển: ƯU ĐÃI

Thực hiện theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ
 Lưu hồ sơ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính.

→ c. Yên
mm
ph

Ngày 06/02/2020 đơn vị đã có báo cáo số 23/LNSD về việc công khai Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020; Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và ba (03) năm gần nhất tính đến năm báo cáo; Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác; Báo cáo tài chính năm 2019 của doanh nghiệp.

Nay đơn vị xin báo cáo công khai chế độ tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp năm 2019 theo phụ lục X đính kèm.

Hình thức công khai: đăng trên trang thông tin điện tử của đơn vị www.lamnghiepsongdinh.vn :

Trên đây là báo cáo việc thực hiện công khai chế độ tiền lương, tiền thưởng năm 2019, kính báo cáo đến Bộ kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính.

Nơi nhận:
Nhu trên;
Đăng website đơn vị;
Lưu VT.

GIAM ĐỐC

M.S.D.N. : 3400525818 - C.T. TNHH
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 LÂM NGHIỆP
 SÔNG DINH
 H. TÁNH LINH - T. BÌNH THUẬN

Nguyễn Tấn Thành

I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP			3	3
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người	16	13	16
2	Mức tiền lương bình quân	1.000 đ/tháng			
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	1.105	9.72	1.150
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng			
5	Thu nhập bình quân	Triệu đồng/tháng	5,7	6,2	5,9
III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	05	05	05
2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng/tháng			
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	564	677	680
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	9,4	11,3	11,3
5	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng			
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng	9,4	11,3	11,3

- Nhận xét, đánh giá về quỹ tiền lương, tiền thưởng:

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của đơn vị thấp, nguyên nhân do giá mủ cao su giảm liên tục, tuy nhiên vẫn đạt so với kế hoạch được giao.

- Đề xuất, kiến nghị về chính sách tiền lương, tiền thưởng.

Kế toán trưởng




Phạm Thành Trung

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

GIAM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP
SÔNG ĐỊNH



Nguyễn Tấn Thành

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP SÔNG DINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Tánh linh, ngày 06 tháng 2 năm 2020

Số 3 /LNSD

V/v: báo cáo việc công khai và nội dung công khai thông tin định kỳ năm 2020.

SỔ TÀI CHÍNH BÌNH THUẬN

ĐẾN Số: 1378.1
 Ngày: 10/2/2020
 Chuyên: kinh doanh
 Lưu hồ sơ số: 7

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính.

Thực hiện theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

→ C. Yên
mđ
ph
h

Nay đơn vị xin báo cáo việc công khai và nội dung công khai theo điều 10 nghị định số 81/NĐ-CP như sau:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sông Dinh đã thực hiện công khai một số nội dung trên trang thông tin điện tử của đơn vị www.lamnghiepsongdinh.vn cụ thể như sau:

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020:
Đính kèm Phụ lục IV.
- 2) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và ba (03) năm gần nhất tính đến năm báo cáo.
Đính kèm Phụ lục V.
- 3) Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác:
Đính kèm Phụ lục VI.
- 4) Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp;
Đính kèm Phụ lục IX (Báo cáo tài chính năm 2019).

Trên đây là các nội dung đơn vị đã thực hiện công khai, kính báo cáo đến Bộ kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đăng website đơn vị;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 LÂM NGHIỆP
 SÔNG DINH

(Handwritten signature)

Nguyễn Tấn Thành

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo công văn số 23./LNSD ngày 06 tháng 2 năm 2020)

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM
NGHIỆP SÔNG DINH
MST
3400525818**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại văn bản số 296/UBND-KT ngày 22 tháng 01 năm 2020)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước:

Sản phẩm sản xuất chủ yếu: mủ cao su (mủ nước) đạt 472 tấn đạt 116% so với kế hoạch

Doanh thu: 5.563.255.597 đồng, đạt 122% so với kế hoạch năm

Lợi nhuận trước thuế: 246.480.831 đồng đạt 246% so với kế hoạch năm

Nộp ngân sách: 13.128.266 đồng

Thực hiện sản phẩm công ích: Quản lý bảo vệ rừng với diện tích: 6.446,13ha

kim ngạch xuất khẩu: không

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính: khai thác mủ cao su 483 tấn

Doanh thu đạt: 4.820 triệu đồng

Lợi nhuận trước thuế: 120 triệu đồng.

Nộp ngân sách : 453 triệu đồng

- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm: triệu đồng.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về tài chính.

Huy động vốn từ các đối tác để đầu tư cho diện tích cao su chưa đủ điều kiện khai thác.
Vốn ngân sách cấp bổ sung vốn điều lệ

2. Giải pháp về sản xuất.

Triển khai thực hiện thiết kế kỹ thuật vườn cây đảm bảo đúng tiến độ kế hoạch

3. Giải pháp về marketing.

Do đặc thù đơn vị quy mô nhỏ nên khối lượng sản phẩm sản xuất tiêu thụ tại địa phương

4. Giải pháp về nguồn nhân lực.

Huy động toàn bộ nhân lực hiện có.

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật.

Tập huấn kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý.

6. Giải pháp về quản lý và điều hành.

Phân công nhiệm vụ, giám sát đảm bảo thực hiện đúng công việc yêu cầu.

7. Giải pháp khác.

**BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NĂM 2020**

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
	- Khai thác mủ cao su	Tấn	483
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có) Quản lý bảo vệ rừng	ha	6.446,13
3	Doanh thu	Tỷ đồng	4,82
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,1
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,45
6	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	
7	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1.000 USD	
8	Các chỉ tiêu khác		

PHỤ LỤC V

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT

(Ban hành kèm theo công văn số 23./LNSD ngày 06 tháng 02 năm 2020)

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP SÔNG DINH
MST
3400525818**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Năm báo cáo 2019:

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước:

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

+ Năm 2016 đưa vào khai thác cao su với diện tích nhỏ khoảng 40ha với sản lượng mủ nước đạt 63 tấn.

+ Năm 2017 khai thác diện tích khoảng 120ha với sản lượng đạt 258 tấn mủ nước và bán đấu giá diện tích 26,9ha keo nguyên liệu.

+ Năm 2018 khai thác với diện tích 130ha với sản lượng mủ nước đạt 360tấn.

+ năm 2019 khai thác với diện tích 150ha với sản lượng mủ nước đạt 472 tấn

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước: Báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp không có đầu tư các dự án trọng điểm.

c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới,...).

d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Thuận lợi:

Hiện nay đơn vị có nguồn thu ổn định từ cao su (hợp tác đầu tư) với diện tích cao su đưa vào khai thác trong năm 2020 ước đạt 160ha.

+ Khó khăn:

- Không có nguồn vốn để đầu tư các hoạt động sản xuất, phải tạm ứng vốn của các nhà đầu tư.

- Giá cả mủ cao su năm sau giảm so với năm trước vì vậy không đảm bảo được kế hoạch xây dựng hàng năm và kế hoạch 05 năm phê duyệt.

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu,...).

Với diện tích cao su đưa vào khai thác tăng hàng năm, đảm bảo kế hoạch đề ra.

BIỂU SỐ 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm báo cáo 2019
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
a)	Mủ cao su (mủ nước)	Tấn	63	258	393	472
b)	Keo nguyên liệu	Ha	0	26	0	0
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2,279	5,776	4,192	5,563
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,012	0,706	0,026	0,246
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,142	0,141	0,200	0,013
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (<i>Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên</i>)	ha	6.449,46	6,446,13	6,446,13	6,446,13
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng	0,416	0,82	0	0
a)	- Nguồn ngân sách	“				
b)	- Vốn vay	“				
c)	- Vốn khác	“	0,416	0,82		
8	Tổng lao động	Người	18,25	17	17	16
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	1,193	2,69	1,39	1,76
a)	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	0,246	1,06	0,384	0,68
b)	- Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	0,947	1,63	1,006	1,08

2. Tình hình đầu tư tại các công ty con

Không có đầu tư tại các công ty con.

PHỤ LỤC VI

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (NẾU CÓ) NĂM 2019

Ban hành kèm theo công văn số 22/LNSD ngày 06 tháng 02 năm 2020)

CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP SÔNG DINH
MST
3400525818

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

TT	Chỉ tiêu		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm (Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên)		6.446,13 ha	6.446,13 ha	100 %	100 %
2	Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu			 % %
3	Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu					-
4	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm		1.289tr.đ	1.289tr.đ	100 %	100 %
5	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm		1.289tr.đ	1.289tr.đ	100 %	100%

II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: Tạo việc làm cho các hộ dân là người dân tộc thiểu số trên địa bàn, tăng thu nhập cho người dân địa phương qua đó góp phần giảm phá rừng.
3. Thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp.
4. Trách nhiệm bảo đảm lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng.
5. Quan hệ tốt với người lao động: Luôn hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người lao động trong công ty.
6. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích cho cổ đông và người lao động trong doanh nghiệp.
Đảm bảo lợi ích cho người lao động trong doanh nghiệp.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		5.562.611.597	4.191.674.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d	10		5.562.611.597	4.191.674.628
4. Giá vốn hàng bán	11		2.196.467.804	2.021.675.470
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch v	20		3.366.143.793	2.169.999.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		322.000	435.900
7. Chi phí tài chính	22		1.760.654	1.856.260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.118.224.308	2.137.106.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		246.480.831	31.472.648
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		246.480.831	31.472.648
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49.296.166	6.294.530
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		197.184.665	25.178.118

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày..17..tháng 01 năm 2020
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thành Trung

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Tấn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		9.337.031.168	5.606.604.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		682.673.692	1.200.766.993
1. Tiền	111		367.026.828	661.677.866
2. Các khoản tương đương tiền	112		315.646.864	539.089.127
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(120=121+	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn(131+..139)	130		8.530.201.657	4.314.286.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.569.613.696	2.382.762.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.659.568.537	1.459.781.037
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		301.019.424	471.742.855
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho(140=141+149)	140		114.278.401	91.551.128
1. Hàng tồn kho	141		114.278.401	91.551.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+.155)	150		9.877.418	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.877.418	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+)	200		1.217.386.178	1.594.419.208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		290.894.799	402.564.778
1. TSCĐ hữu hình	221		290.894.799	402.564.778
- Nguyên giá	222		1.119.914.791	1.119.914.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(829.019.992)	(717.350.013)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		460.195.155	657.421.650
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		460.195.155	657.421.650
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.Đầu tư tài chính dài hạn(250=251++255)	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		466.296.224	534.432.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		466.296.224	534.432.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.554.417.346	7.201.023.917
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		9.844.740.786	6.494.694.082
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+324)	310		3.673.904.446	1.846.189.920

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.975.596.428	169.821.428
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	701.150.051	777.334.598
4. Phải trả người lao động	314	127.499.016	7.795.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	604.751.364	604.091.638
10. vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	264.907.587	287.146.376
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333++343)	330	6.170.836.340	4.648.504.162
1. Phải trả người bán dài hạn	331	6.170.836.340	4.648.504.162
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	709.676.560	706.329.835
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+++420)	410	622.710.306	617.813.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	315.629.847	315.629.847
'- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
'- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	171.717.382	166.820.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	135.363.077	135.363.077
'- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	135.363.077	135.363.077
'- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	86.966.254	88.516.254
2. Nguồn kinh phí	432	46.966.254	48.516.254
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	40.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	10.554.417.346	7.201.023.917

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thành Trung

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

CÔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP
SÔNG ĐỊNH
T. BÌNH THƯỜNG



Nguyễn Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.316.782.639	5.164.955.139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-436.688.139	-424.371.783
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2.930.005.389	-3.153.021.416
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-5.680.806	-141.907.313
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		449.257.260	1.192.470.463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-1.912.080.866	-1.946.322.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-518.415.301	691.802.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		322.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		322.000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-518.093.301	691.802.428
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.200.766.993	508.964.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		682.673.692	1.200.766.993

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Phạm Thành Trung



Nguyễn Tấn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Sông Dinh là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động dịch vụ công ích được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400525818 ngày 25/02/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp.

- Địa chỉ: Thôn 4, xã Suối Kiết, huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

- Vốn điều lệ: 315.629.847 VND.

2. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây ăn quả; Trồng cây cao su; Trồng cây dược liệu; Nhân và chăm sóc cây giống lâm nghiệp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác từ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Bán buôn nông, lâm sản n

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính và các văn bản bổ sung, sửa đổi. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan đã được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	367.026.828	661.677.866
- Tiền gửi ngân hàng	315.646.864	539.089.127
- Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	682.673.692	1.200.766.993

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Khoa Tinh	299.736.236	247.528.236
- Công ty TNHH MTV Vi Thảo Linh	3.078.592.357	1.211.232.557
- Công ty CP Cao su	338.611.153	221.273.553
- Công ty CP Việt Hà	205.238.420	205.238.420
- Công ty Đầu tư Tân hà	149.945.600	-
- Hộ nhận khoán 135	136.832.060	136.832.060
- Đối tượng khác	360.657.870	360.657.870
Cộng	4.569.613.696	2.382.762.696

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Viện Nghiên cứu Cao su	1.459.781.037	1.459.781.037
- Công ty Cổ phần Thiên Ân	299.468.190	299.468.190
- Phân viện điều tra quy hoạch rừng	420.000.000	420.000.000
- Đối tượng khác	646.380.952	646.380.952
	93.931.895	93.931.895

b. Dài hạn

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	301.019.424	-	471.742.855	-
- Tạm ứng	180.866.163	-	180.866.163	-
+ Chi tạm ứng thực hiện công trình cải tạo rừng	180.866.163	-	180.866.163	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-	59.622.689	-
- Phải thu khác	120.153.261	-	231.254.003	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	301.019.424	-	471.742.855	-

5. HÀNG TỒN KHO

Số cuối năm

Số đầu năm

	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	24.582.220	-	24.582.220	-
- Công cụ, dụng cụ	89.696.181	-	66.968.908	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Tổng cộng	114.278.401	-	91.551.128	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-
b. Dài hạn	466.296.224	534.432.780
- Công cụ dụng cụ	266.586.727	284.795.909
- Chi phí thuê máy thi công	52.800.000	66.000.000
- Chi phí khác	146.909.497	183.636.871
Tổng cộng	466.296.224	534.432.780

7. TÀI SẢN DỜ DÀNG DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	460.195.155	657.421.650
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	460.195.155	657.421.650
b. Xây dựng cơ bản dở dang		

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phân bổ, chi phí xít cỏ, chi phí phòng chống cháy rừng khi nhận bản giao 203 ha diện tích rừng từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty dự kiến phân bổ khi có doanh thu hoạt động khai thác.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	654.776.791	84.770.000	380.368.000	1.119.914.791
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Điều chỉnh, phân loại lại	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	654.776.791	84.770.000	380.368.000	1.119.914.791
II- Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	343.768.253	76.614.500	296.967.260	717.350.013
- Khấu hao trong năm	65.477.679	8.155.500	38.036.800	111.669.979
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Điều chỉnh, phân loại lại	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	409.245.932	84.770.000	335.004.060	829.019.992
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	311.008.538	8.155.500	83.400.740	402.564.778
Tại ngày cuối năm	245.530.859	-	45.363.940	290.894.799

(*) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng - đồng.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Vi Thác	3.442.394.462	3.442.394.462	2.071.350.484	2.071.350.484
- Công ty Thuận Lâm	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Công ty CP Phú Long	978.514.416	978.514.416	978.514.416	978.514.416
- Công ty Khoa Tinh	224.000.000	224.000.000	224.000.000	224.000.000
- Trần Thanh Tịnh	478.749.650	478.749.650	478.749.650	478.749.650
- Đối tượng khác	797.177.812	797.177.812	645.889.612	645.889.612
Cộng	6.170.836.340	6.170.836.340	4.648.504.162	4.648.504.162

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	777.334.598	69.694.697	145.879.244	701.150.051
- Thuế giá trị gia tăng	3.447.322	2.000.000	5.447.322	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.578.393	49.296.166	5.658.806	58.215.753
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	654.079.467	16.376.393	134.773.116	535.682.744
- Thuế, phí và lệ phí khác	105.229.416	2.022.138	-	107.251.554
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN	-	
- Phải trả khác	604.751.364	601.395.226
Tổng cộng	604.751.364	601.395.226

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐT XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	315.629.847	-	135.363.077	-	450.992.924
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
- Phân phối bổ sung lợi nhuận 2015	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
+ Nộp lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận 2016 theo kế hoạch	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	315.629.847	166.820.657	135.363.077	-	617.813.581
Số dư đầu năm nay	315.629.847	166.820.657	135.363.077	-	617.813.581
- Lợi nhuận trong năm	-	-	197.184.665	-	197.184.665
- Tạm phân phối lợi nhuận 2017 theo kế hoạch (*)	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	4.896.725	-	-	4.896.725
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(197.184.665)	-	(197.184.665)
- Khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	315.629.847	171.717.382	135.363.077	-	622.710.306

Ghi chú:

(*) Tạm phân phối lợi nhuận theo nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước	315.629.847	315.629.847
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Tổng cộng	315.629.847	315.629.847

c. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác

Công ty trích, sử dụng các quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn kèm theo.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ

VI. KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.562.611.597	4.191.674.628
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.562.611.597	4.191.674.628
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.562.611.597	4.191.674.628

Doanh thu với các bên liên quan

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	2.196.467.804	2.021.675.470
Tổng cộng	2.196.467.804	2.021.675.470

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, cho vay	322.000	435.900
Tổng cộng	322.000	435.900

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi vay	-	-
- Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
- Chi phí tài chính khác	1.760.654	1.856.260
Tổng cộng	1.760.654	1.856.260

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên	1.764.205.920	1.391.515.080
- Chi phí công cụ, dụng cụ	106.886.556	4.456.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	111.669.979	77.684.000
- Chi phí 154	197.226.495	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.485.577	325.126.000
- Chi phí khác bằng tiền	531.815.738	317.333.121
- Thuế, phí và lệ phí	67.694.697	20.991.949
Tổng cộng	3.119.984.962	2.137.106.150

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.565.000	219.565.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	106.886.556	
- Chi phí 154	197.226.495	
- Chi phí nhân công	3.747.348.070	3.747.348.070
- Chi phí khấu hao TSCĐ	111.669.979	77.684.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.485.577	340.485.577
- Chi phí khác bằng tiền	591.510.435	531.815.738
Tổng cộng	5.314.692.112	4.916.898.385

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	246.480.831	31.472.648
- Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
- Tổng thu nhập chịu thuế	246.480.831	31.472.648
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	246.480.831	31.472.648
- Chuyển lỗ các năm trước sang	-	-
- Thuế TNDN hiện hành	49.296.166	6.294.530
- Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ	-	-
- Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	-	-
- Chi phí thuế TNDN phải nộp	49.296.166	6.294.530

VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

Trong năm tài chính này, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
HĐTV, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý	Lương, phụ cấp	677.707.200

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có số dư với các bên liên quan

2. THÔNG TIN SO SÁNH

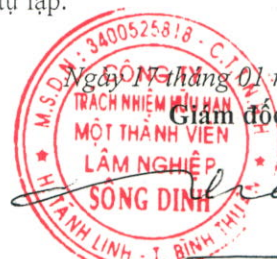
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Sông Dinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do Công ty tự lập.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thành Trung

Phạm Thành Trung



Nguyễn Tấn Thành